



THUẾ VIỆT NAM

TỔNG CỤC THUẾ - BỘ TÀI CHÍNH



In bài viết

Hướng dẫn chung về khai thuế

Ngày 04/07/2022

1. Quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn (Nghị định 126, Thông tư 80):

1.1. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế (Điều 42 Luật Quản lý thuế)

a) Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.

b) Người nộp thuế tự tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ (Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

c) Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc khác tỉnh khai thuế tập trung tại trụ sở chính, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp cho từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu NSNN theo quy định tại Chương III (từ Điều 12 đến Điều 19) Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

d) Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định tại Chương IX Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

đ) Nguyên tắc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết được quy định như sau:

đ.1) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc phân tích, so sánh với các giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định nghĩa vụ thuế phải nộp như trong điều kiện giao dịch giữa các bên độc lập;

đ.2) Giá giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giao dịch độc lập để kê khai, xác định số tiền thuế phải nộp theo nguyên tắc không làm giảm thu nhập chịu thuế;

đ.3) Người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro về thuế thấp được miễn thực hiện quy định tại điểm a, điểm b khoản này và được áp dụng cơ chế đơn giản hóa trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết.

e) Nguyên tắc khai thuế đối với cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được quy định như sau:

e.1) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan;

e.2) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại có sự kiểm chứng bảo đảm tính pháp lý;

e.3) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thực hiện; đối với các thỏa thuận song phương, đa phương có sự tham gia của cơ quan thuế nước ngoài thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.

1.2. Hồ sơ khai thuế (Khoản 1, 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)

a) Hồ sơ khai thuế là tờ khai thuế và các chứng từ, tài liệu liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước do người nộp thuế lập và gửi đến cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử hoặc giấy. Người nộp thuế phải khai tờ khai thuế, bảng kê, phụ lục (nếu có) theo đúng mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế, bảng kê, phụ lục; nộp đầy đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế. Đối với một số loại giấy tờ trong hồ sơ khai thuế mà Bộ Tài chính không ban hành mẫu nhưng pháp luật có liên quan có quy định mẫu thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Người nộp thuế căn cứ hồ sơ khai thuế và hồ sơ khai bổ sung để tự tính số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế phải nộp bổ sung, tiền chậm nộp (nếu có) và nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định (trừ trường hợp quy định tại Điều 13 của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP). Cơ quan quản lý thuế thực hiện ấn định thuế theo quy định tại Điều 50, Điều 52 của Luật Quản lý thuế trong trường hợp phát hiện người nộp thuế khai không đầy đủ, không chính xác về căn cứ tính thuế, số tiền thuế phải nộp trong hồ sơ khai thuế.

c) Cơ quan quản lý thuế căn cứ hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các thông tin quản lý thuế để tính số tiền thuế phải nộp và thông báo số tiền thuế phải nộp cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

d) Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán và các thông tin quản lý thuế để xác định mức thuế khoán theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế và theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

đ) Hồ sơ khai thuế tương ứng với từng loại thuế, người nộp thuế, phù hợp với phương pháp tính thuế, kỳ tính thuế (tháng, quý, năm, từng lần phát sinh hoặc quyết toán). Trường hợp cùng một loại thuế mà người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì thực hiện khai chung trên một hồ sơ khai thuế, trừ các trường hợp sau:

đ.1) Người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh trong đó có hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, lợi nhuận sau thuế riêng cho hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán.

đ.2) Người nộp thuế có nhiều hoạt động kinh doanh trong đó có hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.

đ.3) Người nộp thuế có khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho hoạt động thu hộ.

đ.4) Người nộp thuế đang hoạt động có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho từng dự án đầu tư; đồng thời phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho từng dự án đầu tư với số thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có) của hoạt động, kinh doanh đang thực hiện cùng kỳ tính thuế.

đ.5) Người nộp thuế được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng thì thực hiện khai thuế riêng đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

e) Hồ sơ khai thuế:

e.1) Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng là tờ khai thuế tháng.

e.2) Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo quý là tờ khai thuế quý.

e.3) Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm bao gồm:

- Hồ sơ khai thuế năm gồm tờ khai thuế năm và các tài liệu khác có liên quan đến xác định số tiền thuế phải nộp;

- Hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc năm gồm tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm, tờ khai giao dịch liên kết; các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.

e.4) Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế bao gồm:

- Tờ khai thuế;

- Hóa đơn, hợp đồng và chứng từ khác có liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

e.5) Hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế;

- Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;

- Tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.

e.6) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong trường hợp người nộp thuế là công ty mẹ tối cao của tập đoàn tại Việt Nam có phát sinh giao dịch liên kết xuyên biên giới và có mức doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt mức quy định hoặc người nộp thuế có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước sở tại.

1.3. Các trường hợp người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế (khoản 3 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)

a) Người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với từng loại thuế.

b) Cá nhân có thu nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và quy định tại điểm b khoản 2 Điều 79 Luật Quản lý thuế trừ cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản; chuyển nhượng bất động sản.

c) Doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu thì không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng.

d) Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

đ) Người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của khoản 4 Điều 44 Luật Quản lý thuế.

1.4. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế (Khoản 1, 2, 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế và Khoản 6 Điều 7, Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo cơ chế một cửa liên thông thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của cơ chế đó.

c) Chính phủ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp sau đây:

c.1) Người nộp thuế có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh (khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP);

c.2) Người nộp thuế thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nhiều địa bàn (Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP); người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh (Khoản 6 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP);

c.3) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu từ đất; cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản (Khoản 7 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP);

c.4) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế quyết toán thuế thu nhập cá nhân (Khoản 8 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP);

c.5) Người nộp thuế thực hiện khai thuế thông qua giao dịch điện tử (Thông tư số 19/2021/TT-BTC) và các trường hợp cần thiết khác (khoản 9 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

(Khoản 1, 2, 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế)

d) Người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế nơi chuyển đi trong trường hợp đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến.

(Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)

đ) Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với người nộp thuế có nhiều hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế là cơ quan thuế nơi có hoạt động kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính đối với các trường hợp sau đây:

đ.1) Khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP tại nơi có dự án đầu tư.

đ.2) Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng (bao gồm cả trường hợp có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ) tại nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

đ.3) Khai thuế giá trị gia tăng tại nơi có nhà máy sản xuất điện.

đ.4) Khai thuế tiêu thụ đặc biệt tại nơi sản xuất, gia công hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc nơi cung ứng dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán).

Trường hợp người nộp thuế trực tiếp nhập khẩu hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt sau đó bán trong nước thì người nộp thuế phải khai thuế tiêu thụ đặc biệt với cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi người nộp thuế có trụ sở chính.

đ.5) Khai thuế bảo vệ môi trường tại nơi sản xuất hàng hoá chịu thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường của hoạt động kinh doanh xăng dầu theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

đ.6) Khai thuế bảo vệ môi trường tại nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh than (gồm cả trường hợp tiêu dùng nội bộ), trừ thuế bảo vệ môi trường quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

đ.7) Khai thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên đối với hoạt động sản xuất thủy điện trong trường hợp lòng hồ thủy điện của nhà máy thủy điện nằm chung trên các địa bàn cấp tỉnh; hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô; hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên và thuế tài nguyên của tổ chức được giao bán tài nguyên bị bắt giữ, tịch thu; khai thác tài nguyên không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật).

đ.8) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

đ.9) Khai phí bảo vệ môi trường tại nơi khai thác khoáng sản (trừ dầu thô, khí thiên nhiên và khí than; tổ chức thu mua gom khoáng sản từ người khai thác nhỏ lẻ).

đ.10) Khai lệ phí môn bài tại nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.

(Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)

1.5. Phân bổ nghĩa vụ thuế của người nộp thuế hạch toán tập trung có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác nơi có trụ sở chính

a) Người nộp thuế có hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thực hiện khai thuế, tính thuế và nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp và phân bổ số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh và theo nguyên tắc chung quy định tại Điều 12 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

b) Các trường hợp phân bổ, phương pháp phân bổ, khai thuế, tính thuế, quyết toán thuế đối với loại thuế được phân bổ thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

c) Người nộp thuế có trách nhiệm khai thuế và phân bổ nghĩa vụ thuế đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định. Việc phân bổ số thuế phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước phải đảm bảo không được lớn hơn số tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế không phát sinh số thuế phải nộp thì không phải xác định số thuế phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. Trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 13 và điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư số 80/2021/TT-BTC không thực hiện nguyên tắc phân bổ theo khoản 3 Điều 12 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

d) Người nộp thuế căn cứ vào số thuế phải nộp theo từng tỉnh hưởng nguồn thu phân bổ để lập chứng từ nộp tiền và nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định. Kho bạc Nhà nước nơi tiếp nhận chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hạch toán khoản thu cho từng địa bàn nhận khoản thu phân bổ.

đ) Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra phát hiện người nộp thuế kê khai, phân bổ không đúng quy định thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định lại số phải phân bổ cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu phân bổ.

e) Trường hợp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên của cơ sở sản xuất thủy điện được phân chia cho các tỉnh khác nhau thì Cục Thuế địa phương nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện căn cứ quy định tại Điều 13, Điều 15 và Điều 17 Thông tư số 80/2021/TT-BTC có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án nhà máy thủy điện và các Cục Thuế địa phương nơi có chung nhà máy thủy điện, lòng hồ thủy điện để thống nhất xác định tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế của từng sắc thuế cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu. Trường hợp không thống nhất tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế cho từng tỉnh giữa các Cục Thuế và người nộp thuế, Cục Thuế địa phương nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) hướng dẫn.

(Khoản 2, Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và từ Điều 12 đến Điều 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC)

g) Căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn quản lý, trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh quyết định phân cấp nguồn thu cho nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trên cùng địa bàn cấp tỉnh với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện tính thuế, phân bổ thuế phải nộp cho địa bàn cấp huyện nơi phát sinh nguồn thu.

(Khoản 9 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)

1.6. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:

a.1) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo tháng, theo quý được quy định như sau:

- Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng;

- Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý.

a.2) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm được quy định như sau:

- Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm; chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm;

- Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế;

- Chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề đối với hồ sơ khai thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán; trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới kinh doanh thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh.

a.3) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

a.4) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày xảy ra sự kiện.

a.5) Trường hợp người nộp thuế khai thuế thông qua giao dịch điện tử trong ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế mà cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế gặp sự cố thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế, chứng từ nộp thuế điện tử trong ngày tiếp theo sau khi cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế tiếp tục hoạt động.

a.6) Trường hợp thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó theo quy định tại Bộ Luật dân sự.

(Điều 44 Luật Quản lý thuế, Điều 86 Thông tư số 80/2021/TT-BTC)

b) Thời hạn nộp thuế:

b.1) Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp thì tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

Đối với dầu thô, thời hạn nộp thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo lần xuất bán dầu thô là 35 ngày kể từ ngày xuất bán đối với dầu thô bán nội địa hoặc kể từ ngày thông quan hàng hóa theo quy định của pháp luật về hải quan đối với dầu thô xuất khẩu.

Đối với khí thiên nhiên, thời hạn nộp thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tháng.

b.2) Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

b.3) Trường hợp thời hạn nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó theo quy định tại Bộ Luật dân sự.

(Điều 55 Luật Quản lý thuế, Điều 86 Thông tư số 80/2021/TT-BTC)

1.7. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế

Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ thì được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Thời gian gia hạn không quá 30 ngày đối với việc nộp hồ sơ khai thuế tháng, khai thuế quý, khai thuế năm, khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; 60 ngày đối với việc nộp hồ sơ khai quyết toán thuế kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế.

Người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật Quản lý thuế.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

(Điều 46 Luật Quản lý thuế)

2. Các điểm mới

2.1. Các điểm mới tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

a) Về khai thuế, tính thuế:

Điểm mới 1: Bổ sung quy định về các trường hợp người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế gồm: Người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với từng loại thuế; Người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của khoản 4 Điều 44 Luật Quản lý thuế (điểm a, đ Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế (Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Bổ sung quy định người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế nơi chuyển đi trong trường hợp đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến (Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 4: Không quy định cụ thể cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế hoặc Cục trưởng Cục Thuế quyết định nơi nộp hồ sơ khai thuế mà chỉ quy định cơ quan thuế thuộc địa bàn nơi nộp hồ sơ (Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây: Tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC và các Thông tư sửa đổi, bổ sung có quy định cụ thể cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế hoặc Cục trưởng Cục Thuế quyết định nơi nộp hồ sơ khai thuế.

Điểm mới 5: Bổ sung quy định một số người nộp thuế mặc dù thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính và có hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính nhưng không phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (điểm a, b, d, đ, e Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 6: Bổ sung quy định căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn quản lý, trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh quyết định phân cấp nguồn thu cho nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trên cùng địa bàn cấp tỉnh với nơi người nộp thuế có trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện tính thuế, phân bổ thuế phải nộp cho địa bàn cấp huyện nơi phát sinh nguồn thu (Khoản 9 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây: Chưa có quy định này.

Điểm mới 7: Sửa đổi quy định trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm (Khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây:

- Tại Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính quy định: Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi, doanh nghiệp chỉ khai quyết toán thuế năm theo quy định.

- Tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính quy định: Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì doanh nghiệp trước chuyển đổi không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, bên tiếp nhận thực hiện khai quyết toán thuế năm theo quy định."

b) Về khai bổ sung hồ sơ khai thuế:

Điểm mới 8: Sửa đổi quy định về khai bổ sung tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì đồng thời phải khai bổ sung tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng (Điểm a Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây: Tại Khoản 5 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC quy định: Trường hợp đã nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì chỉ khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm, không phải khai bổ sung tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng.

Điểm mới 9: Sửa đổi quy định người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo và chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế (Điểm b Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây: Căn cứ các quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế đã có hướng dẫn: Trường hợp chưa đến thời hạn khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo, người nộp thuế chưa nộp hồ sơ khai thuế để đưa số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau của kỳ tính thuế trước sang chỉ tiêu số thuế khấu trừ kỳ trước chuyển sang trên tờ khai chính thức của kỳ tính thuế tiếp theo và chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế gửi cơ quan thuế thì được khai bổ sung tăng chỉ tiêu đề nghị hoàn trên tờ khai bổ sung của kỳ tính thuế đó.

Điểm mới 10: Sửa đổi quy định người nộp thuế được nộp hồ sơ khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế nếu phát hiện hồ sơ khai thuế lần đầu đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót nhưng chưa hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót (Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Trước đây: Tại Điểm a Khoản 5 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC quy định: Sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

2.2. Các điểm mới tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC:

a) Về đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi và tỷ giá giao dịch thực tế (Điều 4 Thông tư số 80/2021/TT-BTC):

Điểm mới 11: Sửa đổi, bổ sung quy định về khai, nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với các khoản phí, lệ phí và các khoản thu khác do các cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu; các khoản phí, lệ phí do các cơ quan, tổ chức tại Việt Nam được phép thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ đã thu quy định tại văn bản về mức thu phí, lệ phí để thuận lợi cho người nộp thuế không phải chuyển đổi từ đồng tiền thu phí, lệ phí sang đồng tiền khai, nộp.

Trước đây: Tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC quy định đồng tiền khai, nộp phí, lệ phí là Đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có phát sinh thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì phải chuyển đổi sang Đồng Việt Nam khi kê khai, nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước.

Điểm mới 12: Sửa đổi quy định về khai, nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với các khoản thu từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí là loại ngoại tệ sử dụng trong giao dịch thanh toán (trừ trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác) để phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế và thuận lợi cho người nộp thuế trong việc khai, nộp vì không phải chuyển đổi từ đồng tiền thu được trong thanh toán sang đồng tiền khai, nộp.

Trước đây: Quy định về đồng tiền khai thuế là đồng USD, đồng tiền nộp thuế bằng USD (xuất khẩu) hoặc Việt Nam Đồng (xuất bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác theo hướng dẫn tại các Thông tư của Bộ Tài chính).

Điểm mới 13: Bổ sung quy định về khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với các khoản thu của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam khi có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam để phù hợp với quy định mới về kê khai, nộp thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Nhà cung cấp ở nước ngoài được quyền lựa chọn một loại ngoại tệ trong các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi đang sử dụng trong giao dịch thanh toán để làm đồng tiền khai và nộp thuế tại Việt Nam mà không phải chuyển đổi giữa đồng tiền thu được của khách hàng sang đồng tiền khai thuế, nộp thuế.

Điểm mới 14: Bổ quy định tỷ giá xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước để thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán đảm bảo thống nhất giữa quy định về quản lý thuế với quy định của pháp luật kế toán, tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc áp dụng tỷ giá để chuyển đổi doanh thu, chi phí, giá tính thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam khi kê khai, nộp thuế bằng Đồng Việt Nam.

Trước đây: Tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015, Thông tư số 56/2008/TT-BTC ngày 23/6/2008, Thông tư số 22/2010/TT-BTC, Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014, Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính mặc dù có quy định cụ thể về tỷ giá xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước nhưng vẫn như quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp nên khi pháp luật về kế toán có thay đổi thì vẫn phải thực hiện theo quy định tại các Thông tư nêu trên dẫn đến không thống nhất giữa quy định về quản lý thuế và quy định về kế toán.

b) Về trách nhiệm quản lý thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ và cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước (Khoản 5, 6, 7 Điều 3 và Điều 5 Thông tư số 80/2021/TT-BTC):

Điểm mới 15: Bổ sung quy định cụ thể về trách nhiệm của từng cơ quan thuế trong việc quản lý thuế nhằm xác định rõ phạm vi và trách nhiệm quản lý thuế của từng cơ quan thuế trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ của người nộp thuế cũng như các nội dung quản lý thuế khác, cụ thể:

b.1) Đối với cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

- Cơ quan thuế quản lý trực tiếp, gồm:

+ Cơ quan thuế quản lý địa bàn trụ sở chính của người nộp thuế, trừ Cục Thuế doanh nghiệp lớn thuộc Tổng cục Thuế;

+ Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính nhưng đơn vị phụ thuộc trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế trên địa bàn;

+ Cục Thuế doanh nghiệp lớn thuộc Tổng cục Thuế được thành lập theo quy định tại Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế cấp mã số thuế và được thay đổi theo cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế cho cá nhân theo quy định;

+ Đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán hoặc phần vốn góp trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh tại Việt Nam, thuộc diện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế quản lý đơn vị phát hành; trường hợp có nhiều cơ quan thuế quản lý nhiều đơn vị phát hành thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế nơi cá nhân nhận thừa kế, quà tặng cư trú.

- Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý thuế đối với người nộp thuế của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành (trừ các khoản thu do cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước) thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Riêng đối với khoản thu được phân bổ cho các tỉnh khác theo quy định tại Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ trong việc quản lý thuế đối với khoản thu này.

b.2) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ: Là cơ quan thuế thuộc địa bàn được nhận khoản thu ngân sách nhà nước do người nộp thuế xác định trên tờ khai thuế nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ có trách nhiệm thực hiện quản lý đối với các khoản được phân bổ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

b.3) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước: Là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi người nộp thuế có phát sinh thủ tục khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và các thủ tục về thuế khác theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc theo văn bản phân công của cơ quan có thẩm quyền; Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước không phải là cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế đối với các khoản thu phát sinh gắn với địa phương như hồ sơ khai thuế, chứng từ nộp thuế, hồ sơ đề nghị hoàn thuế, hồ sơ đề nghị miễn thuế, hồ sơ đề nghị giảm thuế và thực hiện các nội dung quản lý thuế khác đối với các khoản thu này theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Trước đây: Tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung mặc dù đã có quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ, cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước nhưng quy định vẫn còn phân tán, rải rác tại các Điều, Khoản về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế, địa điểm nộp hồ sơ hoàn thuế, địa điểm nộp hồ sơ miễn giảm thuế,...

c) Về phân bổ nghĩa vụ thuế của người nộp thuế hạch toán tập trung có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác nơi có trụ sở chính (Điều 12 Thông tư số 80/2021/TT-BTC):

Điểm mới 16: Bổ sung quy định chung về nguyên tắc phân bổ, nguyên tắc khai thuế, tính thuế, quyết toán thuế của các loại thuế được phân bổ đối với người nộp thuế có hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính và thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Trước đây: Tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung mặc dù đã có quy định nguyên tắc phân bổ, nguyên tắc khai thuế, tính thuế, quyết toán thuế nhưng quy định vẫn còn phân tán, rải rác tại các Điều, Khoản về khai thuế của từng loại thuế có khoản thu phân bổ.

Điểm mới 17: Sửa đổi quy định về nộp các khoản thuế có phân bổ theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC vào ngân sách nhà nước của các địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh theo hướng người nộp thuế chỉ lập một chứng từ nộp tiền để nộp tiền vào NSNN cho từng tỉnh. Kho bạc Nhà nước nơi tiếp nhận chứng từ nộp NSNN của người nộp thuế có trách nhiệm hạch toán thu ngân sách cho từng địa bàn cấp tỉnh nơi có khoản thu phân bổ.

Tư vấn: Tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định người nộp thuế lập mỗi tỉnh một chứng từ nộp thuế, đồng thời nộp tiền vào ngân sách nhà nước của từng tỉnh.

Điểm mới 18: Bổ sung quy định cụ thể trường hợp qua thanh tra, kiểm tra cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế kê khai không đúng quy định, cơ quan thuế xác định lại số thuế phải phân bổ cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu phân bổ theo đúng quy định nhằm xác định đúng nguồn thu cho từng tỉnh và xử lý vi phạm (nếu có).

Điểm mới 19: Các thay đổi chung đối với mẫu biểu hồ sơ khai thuế:

a) Bổ thông tin "địa chỉ của NNT và địa chỉ của đại lý thuế", "số tài khoản tại Ngân hàng/KBNN" tại các tờ khai thuế để giảm bớt các thông tin NNT phải kê khai do các thông tin này CQT đã có trong hệ thống TMS; bổ thông tin "Tên đại lý thuế, mã số thuế của đại lý thuế" tại các bảng kê kèm theo tờ khai thuế để cắt giảm thông tin vì thông tin này đã có trên tờ khai thuế.

b) Bổ sung các chỉ tiêu về địa điểm nơi hoạt động sản xuất kinh doanh, nơi thực hiện khai thác, nơi có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà các hoạt động này phát sinh tại địa bàn khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để xác định chính xác cơ quan thuế được tiếp nhận tờ khai, phụ lục ưu đãi và đáp ứng cho mô hình của Cục Thuế doanh nghiệp lớn, đồng thời có căn cứ cung cấp thông tin về địa bàn thu NSNN cho KBNN để điều tiết ngân sách (thông tin về địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi phát sinh khoản thu).

c) Bổ sung các chỉ tiêu về địa điểm nơi được hưởng số thuế phải nộp theo phân bổ khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (gồm địa bàn cấp huyện, tỉnh) trên các bảng kê phân bổ số thuế phải nộp theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để xác định chính xác cơ quan thuế được nhận khoản thu phân bổ và đáp ứng cho mô hình của Cục Thuế doanh nghiệp lớn, đồng thời có căn cứ cung cấp thông tin về địa bàn thu NSNN cho KBNN để điều tiết ngân sách (thông tin về địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi phát sinh khoản thu phân bổ).

d) Bổ sung chỉ tiêu "mã số địa điểm kinh doanh" trên các bảng kê phân bổ số thuế phải nộp để quản lý thuế đầy đủ, kịp thời đối với các nhà máy tại tỉnh khác dưới hình thức địa điểm kinh doanh và phù hợp với mô hình hoạt động của doanh nghiệp vì theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp thì doanh nghiệp được quyền thành lập địa điểm kinh doanh khác tỉnh mà không thành lập chi nhánh nên số lượng địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính hiện nay rất lớn.

đ) Thêm, sửa đổi chỉ tiêu "cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ" trên các bảng kê phân bổ số thuế phải nộp để tự động hạch toán số phải thu cho từng cơ quan thuế được nhận phân bổ vì theo quy định tại Khoản 2, 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế chỉ phải nộp hồ sơ khai thuế và bảng kê phân bổ cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính, không nộp cho cơ quan thuế quản lý địa bàn phân bổ số thuế phải nộp như quy định trước đây.

Điểm mới 20. Mẫu hồ sơ khai bổ sung

a) Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS (thay thế mẫu 01/KHBS (Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh)): Tách các chỉ tiêu trên mẫu thành các mục điều chỉnh sai sót tương ứng với từng loại nghĩa vụ thuế của tờ khai thuế có sai sót (điều chỉnh tăng/giảm số thuế phải nộp; tăng/giảm số thuế được khấu trừ; tăng giảm số thuế để nghị hoàn,...) để NNT để khai bổ sung và thuận lợi cho NNT trong kê khai cũng như làm căn cứ cho cơ quan thuế có đầy đủ thông tin hạch toán kế toán theo Thông tư kế toán thuế nội địa (khắc phục tình trạng không hạch toán nếu có tờ khai thuế đã được bổ sung, điều chỉnh nhưng chưa có tờ khai thuế có sai, sót, vi phạm quy tắc hạch toán, kê khai sai,...).

b) Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01-1/KHBS: Bổ sung mẫu này cho phù hợp với thành phần hồ sơ khai bổ sung tại Khoản 4 Điều 47 Luật Quản lý thuế và điểm 1 phụ lục I kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để NNT giải trình nguyên nhân, lý do cần điều chỉnh, bổ sung, từ đó giúp CQT có đầy đủ thông tin để kiểm soát việc khai bổ sung của NNT.

Điểm mới 21: Về hiệu lực mẫu biểu hồ sơ khai thuế (khoản 2 Điều 87)

a) Mẫu biểu hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế tháng 1/2022, quý 1/2022, năm 2022, từng lần phát sinh bắt đầu từ ngày 01/01/2022 (trừ tờ khai mà cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế) trở đi và mẫu biểu hồ sơ khai quyết toán thuế của kỳ tính thuế năm 2021 trở đi thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

b) Mẫu biểu hồ sơ khai thuế lần đầu của các kỳ tính thuế tháng 12/2021, quý 4/2021, năm 2021, từng lần phát sinh trước ngày 01/01/2022 trở về trước và mẫu biểu hồ sơ khai quyết toán thuế của kỳ tính thuế năm 2020 trở về trước mà người nộp thuế nộp đến cơ quan thuế sau ngày 01/01/2022 thực hiện theo mẫu biểu quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế của kỳ tính thuế nộp chậm.

c) Mẫu biểu hồ sơ khai thuế bổ sung của các kỳ tính thuế tháng 12/2021, quý 4/2021, năm 2021, từng lần phát sinh trước ngày 01/01/2022 trở về trước (trừ tờ khai mà cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế) và mẫu biểu hồ sơ khai quyết toán thuế của kỳ tính thuế năm 2020 trở về trước mà người nộp thuế nộp đến cơ quan thuế sau ngày 01/01/2022 thì thực hiện như sau:

c.1) Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS và bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS thực hiện theo mẫu biểu ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

c.2) Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót (đã được bổ sung thực hiện theo mẫu biểu gần nhất, mẫu hồ sơ khai thuế lần đầu của kỳ tính thuế mà người nộp thuế đã nộp cho cơ quan thuế).

d) Trường hợp khai bổ sung không làm thay đổi nghĩa vụ thuế thì người nộp thuế chỉ phải nộp Bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS và Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung, không phải nộp Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS.

đ) Trường hợp người nộp thuế phát hiện Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh có sai sót và cơ quan thuế đã ban hành Thông báo nộp thuế cho Hồ sơ khai thuế này thì người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế này bằng cách nộp Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung mà không phải nộp Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS và Bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS do người nộp thuế không phải tự xác định số thuế phải nộp, thực hiện nộp thuế theo Thông báo của cơ quan thuế nên cơ quan thuế sẽ ban hành Thông báo nộp thuế bổ sung, điều chỉnh gửi cho người nộp thuế.

3. Hướng dẫn nộp và tra cứu hồ sơ khai thuế điện tử

a) Trường hợp NNT sử dụng ứng dụng HTKK để khai thuế

Người nộp thuế cần sử dụng phiên bản HTKK đáp ứng mẫu tờ khai mới nhất theo quy định tại Thông tư 80/TT-BTC, khai trên ứng dụng HTKK và kết xuất ra file XML và thực hiện nộp tờ khai theo các bước sau:

Bước 1: Truy cập hệ thống thuế điện tử của Tổng cục Thuế tại địa chỉ: <https://thuedientu.gdt.gov.vn>

Bước 2: Nhập thông tin mã số thuế, nhập mã kiểm tra để đăng nhập.

Bước 3: Tại Menu "Khai thuế" chọn "Nộp tờ khai XML"

Bước 4: Chọn tệp tờ khai từ máy tính, ký điện tử, sau đó nhấn nộp tờ khai.

b) Trường hợp NNT khai trực tuyến trên Etax

Đề khai trực tuyến trên Etax, NNT tiến hành các bước như sau:

Bước 1: Truy cập hệ thống thuế điện tử của Tổng cục Thuế tại địa chỉ: <https://thuedientu.gdt.gov.vn>

Bước 2: Nhập thông tin mã số thuế, nhập mã kiểm tra để đăng nhập

Bước 3: Chọn Menu “Khai thuế”. Trường hợp lần đầu khai thuế qua Etax, chọn “Đăng ký thêm tờ khai”. Trường hợp đã khai thuế qua Etax, chuyển xuống **Bước 6**

Bước 4: Hệ thống hiển thị danh sách tờ khai chưa đăng ký. Tại mục THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, tích chọn mẫu cần nộp, chọn hình thức kê khai theo tháng/quý và chọn thời điểm bắt đầu kê khai.

Bước 5: Nhấn “Tiếp tục”, hệ thống hiển thị danh sách tờ khai vừa chọn đăng ký. NNT chọn “Chấp nhận” để hoàn thành đăng ký tờ khai.

Bước 6: Tại Menu “Khai thuế” chọn “Kê khai trực tuyến”

Bước 7: Tại phần “Kê khai trực tuyến”

-Tờ khai: Chọn loại Tờ khai thuế GTGT kê khai

- Cơ quan thuế: Hiển thị mặc định cơ quan thuế quản lý, không cho phép sửa.

- Loại tờ khai: bao gồm tờ khai chính thức và tờ khai bổ sung. Chọn tờ khai chính thức, trường hợp khai bổ sung thì chọn loại tờ khai bổ sung

- Kỳ kê khai: nhập kỳ kê khai

Nhấn nút “Tiếp tục”

Bước 8: Hệ thống hiển thị màn hình tờ khai thuế GTGT, NNT thực hiện kê khai và nhấn gửi.

c) Kiểm tra kết quả nộp tờ khai

- Sau khi Người nộp thuế nộp tờ khai thuế điện tử, cơ quan thuế sẽ gửi 2 thông báo tại email đã đăng ký, bao gồm:

+ Thông báo số 1: Ngay sau khi tờ khai được nộp, thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử;

+ Thông báo số 2: Trong vòng 1 ngày làm việc (tính từ thời điểm cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ), thông báo kết quả nộp tờ khai thành công. Trường hợp chưa thành công, Người nộp thuế cần điều chỉnh theo yêu cầu trong thông báo của cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế sẽ ghi nhận nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế của đối tượng nộp thuế tại thông báo số 1;

- Trường hợp chưa được ghi nhận đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế khi: đối tượng nộp thuế không điều chỉnh và nộp lại hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn của cơ quan thuế tại thông báo số 2.

d) Hướng dẫn tra cứu tờ khai thuế đã nộp qua mạng

Để tra cứu tờ khai thuế điện tử đã nộp, Người nộp thuế thực hiện theo 3 bước sau đây:

Bước 1: Chọn chức năng “**Khai thuế**” >> chọn tiếp “**Tờ khai**”;

Bước 2: Chọn loại tờ khai cần tra cứu;

Bước 3: Nhấp chọn “**Tra cứu**” và nhận kết quả